

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		123.304.751.025	146.933.056.629
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.443.154.804	5.555.758.776
1	Tiền	111	V.1	4.443.154.804	5.555.758.776
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.034.044.240	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		7.034.044.240	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		70.910.917.405	98.572.553.366
1	Phải thu khách hàng	131		80.864.976.506	99.154.686.484
2	Trả trước cho người bán	132		449.936.950	799.011.324
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.521.980.037	9.931.211.332
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(11.925.976.088)	(11.312.355.774)
IV	Hàng tồn kho	140		35.831.269.326	35.395.779.683
1	Hàng tồn kho	141	V.3	35.831.269.326	35.395.779.683
V	Tài sản Ngắn hạn khác	150		5.085.365.250	7.408.964.804
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120.180.042	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		464.884.703	476.437.608
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	4.500.300.505	6.932.527.196
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260 + 269)	200		40.945.023.625	40.598.257.666
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		7.263.681.231	6.580.430.890
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	5.855.946.517	6.247.496.926
	- Nguyên giá	222		28.638.321.985	28.482.321.984
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.782.375.468)	(22.234.825.058)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.6		
	- Nguyên giá	228		446.300.864	446.300.864
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(446.300.864)	(446.300.864)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230		1.407.734.714	332.933.964
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	32.982.192.577	32.559.372.696
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		26.109.382.579	25.686.562.698
3	Đầu tư dài hạn khác	258		6.900.000.003	6.900.000.003
4	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(27.190.005)	(27.190.005)
V	Tài sản dài hạn khác	260		699.149.817	1.458.454.080
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	699.149.817	1.458.454.080
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)				164.249.774.650	187.531.314.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		110.672.530.909	134.008.356.208
I	Nợ ngắn hạn	310		108.811.300.749	132.661.869.253
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	9.148.746.670	9.276.997.049
2	Phải trả người bán	312		15.291.774.006	47.036.455.250
3	Người mua trả tiền trước	313		14.336.919.672	26.317.050.815
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	8.214.355.592	9.837.709.275
5	Phải trả người lao động	315		19.771.091.305	22.802.878.943
6	Chi phí phải trả	316	V.11	2.974.798.302	258.932.000
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	38.534.124.242	16.819.063.491
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		539.490.960	312.782.430
II	Nợ dài hạn	330		1.861.230.160	1.346.486.955
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		1.071.192.841	556.449.636
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		790.037.319	790.037.319
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420+439)	400		50.919.001.142	50.685.437.613
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	50.919.001.142	50.685.437.613
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.502.618.712	8.502.618.712
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(620.000)	(620.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		10.546.412.751	9.729.594.633
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.660.914.572	2.509.272.217
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.112.575.107	3.847.472.051
II	Nguồn kinh phí	430			
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.658.242.599	2.837.520.474
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)				164.249.774.650	187.531.314.295

CHỈ TIÊU		336	0	0	0
5	Ngoại tệ các loại Dollar Mỹ (USD)			82.899,89	30.936,16

KẾ TOÁN LẬP


Lê Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Minh Quyết

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Thị Chiến Kim

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II và 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.15	24.773.525.981	16.052.948.595	43.477.745.139	35.239.697.173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	567.944.896	73.338.725	567.944.896
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.773.525.981	15.485.003.699	43.404.406.414	34.671.752.277
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	17.086.434.075	10.862.965.180	32.574.664.182	25.387.943.439
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.687.091.906	4.622.038.519	10.829.742.232	9.283.808.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	9.978.296	10.400.316	242.157.745	21.833.598
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	409.189.904	489.733.951	685.011.452	687.651.244
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		409.189.904	489.733.951	685.011.452	687.651.244
8. Chi phí bán hàng	24		76.308.679	-	110.834.654	
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		5.827.775.563	5.296.817.978	8.049.817.291	7.954.593.195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30		1.383.796.056	(1.154.113.094)	2.226.236.580	663.397.997
11. Thu nhập khác	31	VI.19	5.416.000	2.315.656.960	795.899.629	2.319.156.960
12. Chi phí khác	32	VI.20	90.892.500	668.034.573	559.372.273	668.034.573
13. Lợi tức khác	40		(85.476.500)	1.647.622.387	236.527.356	1.651.122.387
14. Lãi Lỗ trong công ty liên kết	45		1.163.818.072	(392.276.196)	1.679.206.536	(392.276.196)
15 - Tổng lợi nhuận trước thuế	50		2.462.137.628	101.233.097	4.141.970.472	1.922.244.188
16- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		243.016.972	347.352.240	556.662.832	826.830.300
16- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			-		
17 - Lợi nhuận sau thuế	60		2.219.120.656	(246.119.143)	3.585.307.640	1.095.413.888
18- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(188.691.140)	(56.613.645)	(179.277.875)	(104.096.906)
19- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			2.407.811.796	(189.505.498)	3.764.585.515	1.199.510.794
17- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	923	(73)	1.443	460

LẬP BẢNG

Lê Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Quyết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thiên Kim

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp Trục tiếp)

Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2014

(Hợp nhất)

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	52,935,830,072	34,348,046,866
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(18,446,318,534)	(4,054,861,745)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(23,663,221,720)	(18,802,742,011)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	(685,011,452)	(527,179,703)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(960,967,013)	(500,000,000)
6	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	6	1,053,532,180	1,073,434,138
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(7,586,328,883)	(15,299,192,831)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,647,514,650	(3,762,495,286)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,230,800,751)	(279,665,636)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	36,580,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	0	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	1,500,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26	0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	208,580,508	19,633,598
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,022,220,243)	1,276,547,962
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,006,333,290	8,372,075,740
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,134,583,669)	(6,581,302,000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,609,648,000)	(4,114,530)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,737,898,379)	1,786,659,210
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1,112,603,972)	(699,288,114)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,555,758,776	4,776,354,580
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đánh giá ngoại tệ	61	0	2,200,000
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4,443,154,804	4,079,266,466

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đào Thị Minh

Lê Minh Quyết



Lê Thị Thiên Kim

Đào Thị Minh

Lê Minh Quyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105454 đăng ký lần đầu ngày 23/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 11 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 29/08/2013. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **26.097.100.000 đồng** (*Hai mươi sáu tỷ không trăm bảy mươi triệu một trăm nghìn đồng*). Tương ứng với 2.609.700 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Công ty có trụ sở tại: G9, Phường Thanh Xuân, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị cơ khí trong công trình, lĩnh vực: lắp thiết bị công trình; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, công trình ngầm và mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị đến nhóm A (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh); Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân; Khoan nổ ngầm và hồ các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất và mua bán điện thương phẩm; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị; Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến thế tới cấp điện áp đến 500KV; Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ; Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ; Thiết kế công trình thủy lợi; Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp; Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng, khoan phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng; Trang trí nội thất; Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Tư vấn hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế công trình cấp, thoát nước;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế nhà máy thủy điện; Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện; Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A; Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng; Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn các công trình; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước đá; Kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết đóng chai, nước khoáng phục vụ sinh hoạt và công nghiệp; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt (chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông và thạch cao; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại.

Đến thời điểm 30/06/2014 Công ty có 08 Chi nhánh trực thuộc và 01 công ty con :

Khái quát Đơn vị trực thuộc :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà, địa chỉ: Khu B, Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Xí nghiệp Khảo sát Xây dựng, địa chỉ: Khu B, Nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Tư vấn 3, địa chỉ: Tầng 5, nhà G9, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Tư vấn 2 - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, địa chỉ: Tầng 4, Nhà G9, 495 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Tư vấn 1 - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, địa chỉ: Nhà G9, 495 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Cơ điện - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, địa chỉ: Nhà G9, 495 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Dân dụng và Công nghiệp - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, địa chỉ: Nhà G9, 495 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Chi nhánh Tây Bắc, địa chỉ: Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La..

Khái quát về công ty con :

Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt nam – Canada là Công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 25 năm theo giấy phép thành lập số 260/GP-HN do UBND Thành Phố Hà Nội cấp ngày 8/12/2004. Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000135 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/5/2008, thay đổi lần thứ 19/8/2010.

Trụ sở chính : Nhà G10 - Số 493 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 51%.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Ước tính Kế toán :

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam theo yêu cầu của Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà lập cho kỳ kế toán bán niên năm 2014 kết thúc ngày 30/06/2014 và Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cùng kỳ.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty mẹ với Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của Cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- **Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
- ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- ✚ Chi phí bán hàng;
- ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

- **Nguyên tắc ghi nhận:**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - Canada; đầu tư vào dài hạn khác: Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng, Công ty cổ phần Thủy điện Đắc Đoà, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Các nghĩa vụ về thuế:

- **Thuế giá trị gia tăng:**

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định của luật thuế hiện hành.

- **Các loại thuế khác:**

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu tư vấn giám sát, thiết kế, khảo sát, thí nghiệm xây dựng, doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác.

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ, tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ với sản lượng dở dang đầu kỳ cộng sản lượng thực hiện trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá.

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	285.933.243	143.123.301
- Tiền gửi ngân hàng	4.157.221.561	5.412.635.475
Cộng	4.443.154.804	5.555.758.776

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
- Công ty cổ phần Điện Việt Lào		7.034.044.240
- Công ty cổ phần thủy điện Đăk Đoa	0	1.870.594.705
- Phải thu khác	1.521.980.037	1.026.572.387
Cộng	1.521.980.037	9.931.211.332

3. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	29.915.963	35.186.444
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.367.201.647	35.358.738.771
- Thành phẩm	2.268.490	1.854.468
Cộng	36.399.386.100	35.395.779.683
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	36.399.386.100	35.395.779.683

4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
- Ký quỹ ngắn hạn	484.047.652	798.627.680
- Tạm ứng	4.016.252.853	6.133.899.516
Cộng	4.500.300.505	6.932.527.196

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: G9, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
 Điện thoại: 043 8542209 Fax: 043 8545855

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

6 tháng đầu năm năm 2014

5. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	8.567.444.595	11.422.486.121	8.254.210.025	238.181.243		28.482.321.984
2. Số tăng trong kỳ	-	156.000.001	-	-	-	156.000.001
- Mua sắm mới		156.000.001				156.000.001
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						-
- Giảm khác						-
4. Số cuối năm	8.567.444.595	11.578.486.122	8.254.210.025	238.181.243	-	28.638.321.985
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số đầu năm	6.211.622.046	7.990.465.556	7.832.464.503	200.272.953		22.234.825.058
2. Khấu hao trong kỳ	72.832.692	373.781.941	92.652.464	8.283.313	-	547.550.410
- Trích trong năm	72.832.692	373.781.941	92.652.464	8.283.313		547.550.410
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	6.284.454.738	8.364.247.497	7.925.116.967	208.556.266	-	22.782.375.468
III Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	2.355.822.549	3.432.020.565	421.745.522	37.908.290	-	6.247.496.926
2. Tại ngày cuối năm	2.282.989.857	3.214.238.625	329.093.058	29.624.977	-	5.855.946.517

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kì đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng được tại ngày 30/06/2014 : 19.559.090.341 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 18.750.030.877 đồng)

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm		396.300.864	50.000.000	446.300.864
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	0	0
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ		396.300.864	50.000.000	446.300.864
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		396.300.864	50.000.000	446.300.864
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ		396.300.864	50.000.000	446.300.864
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

7. Đầu tư tài chính dài hạn :

	30/06/2014	01/01/2014
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (CTCP TĐ ĐakDoa) :	26.109.382.579	25.686.562.698
- Đầu tư dài hạn khác:	6.900.000.003	6.900.000.003
+ Công ty CP cao su Phú riêng (*) :	2.400.000.000	2.400.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và thương mại Sông Đà (**) :	1.500.000.003	1.500.000.003
+ Khác :	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(27.190.005)	(27.190.005)
Cộng	32.982.192.577	32.559.372.696

(*) Khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

(**) Công ty đang nắm giữ 172.500 cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước dài hạn khác	699.149.817	1.458.454.080
Cộng	699.149.817	1.458.454.080

9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
- Ngân hàng công thương VN - CN Thanh Xuân	9.148.746.670	9.246.997.049
- Vay cá nhân		30.000.000
Cộng	9.148.746.670	9.276.997.049

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT	2.362.592.623	4.127.061.123
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.025.434.088	1.429.738.269
- Thuế thu nhập cá nhân	842.262.869	710.608.377
- Các loại thuế khác	3.984.066.012	3.570.301.506
Cộng	8.214.355.592	9.837.709.275
	0	

11. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.	117.583.500	93.000.000
- Chi phí của các công trình	2.000.026.751	
- Khác	857.188.051	165.932.000
Cộng	2.974.798.302	258.932.000

12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	516.049.290	800.302.040
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	859.379.934	769.690.650
- Các khoản phải trả phải nộp khác	40.290.272.618	15.249.070.801
+ Cổ tức phải trả :	1.565.788.800	2.609.710.000
+ Tiền bảo hành :	5.198.875.164	5.174.932.588
+ Chi phí khoán các công trình :	23.226.639.260	0
+ Khác :	10.298.969.394	7.464.428.213
Cộng	38.534.124.242	16.819.063.491

13. Vay và nợ vay dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
a -Vay dài hạn	0	0
- Vay ngân hàng		
Cộng	0	0

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước	13.311.000.000	51%	13.311.000.000	51%
- Cổ đông khác	12.786.100.000	49%	12.786.100.000	49%
Cộng	26.097.100.000	100%	26.097.100.000	100%

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: G9, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 8542209 Fax: 043 8545855

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

6 tháng đầu năm năm 2014

14. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước							
1. Số dư đầu năm	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	8.705.997.494	2.294.699.564	4.131.373.871	49.731.169.641
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.315.098.092	4.315.098.092
- Tăng do trích lập các quỹ	-	-	-	858.290.612	214.572.653	-	1.072.863.265
- Tăng khác	-	-	-	165.306.527	-	-	165.306.527
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4.291.453.059)	(4.291.453.059)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(307.546.853)	(307.546.853)
2. Số cuối năm	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	9.729.594.633	2.509.272.217	3.847.472.051	50.685.437.613
Năm nay							
1. Số đầu năm	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	9.729.594.633	2.509.272.217	3.847.472.051	50.685.437.613
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3.764.585.515	3.764.585.515
- Tăng do trích lập các quỹ	-	-	-	816.818.118	151.642.355	-	968.460.473
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4.429.276.558)	(4.429.276.558)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(70.205.901)	(70.205.901)
2. Số cuối kỳ	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	10.546.412.751	2.660.914.572	3.112.575.107	50.919.001.142

e- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn

	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường được mua theo giá ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường	2.609.710	2.609.710
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ Cổ phiếu thường	62	62
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường được mua giá ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu : Mệnh giá 1 cổ phiếu của Công ty phát hành là 10.000 đồng

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Mục đích của việc trích lập quỹ đầu tư phát triển nhằm mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, hoặc đầu tư theo chiều sâu của đơn vị, chi phí cho công tác đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, trình độ chuyên môn cho cán bộ trong đơn vị .

- Mục đích của việc trích quỹ dự phòng tài chính tại đơn vị nhằm để bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của Doanh nghiệp trong các trường hợp thật cần thiết .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐKD

15. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.477.745.139	35.239.697.173
Các khoản giảm trừ doanh thu	73.338.725	567.944.896
- Giảm giá hàng bán	73.338.725	567.944.896
Doanh thu thuần về bán hàng về cung cấp dịch vụ	43.404.406.414	34.671.752.277

16. Giá vốn hàng bán :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ	32.574.664.182	25.387.943.439
Cộng	32.574.664.182	25.387.943.439

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Lãi tiền gửi	28.608.095	21.833.598
- Chênh lệch tỷ giá	6.549.650	
- Lợi nhuận góp vốn	207.000.000	
Cộng	242.157.745	21.833.598

18. Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi vay

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	685.011.452	687.651.244
Cộng	685.011.452	687.651.244

19. Thu nhập khác

- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Hoàn nhập quỹ dự phòng phải thu khó đòi
- Thu nhập hoạt động khác

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		2.377.042.359
	164.199.084	
	631.700.545	-57.885.399
Cộng	795.899.629	2.319.156.960

20. Chi phí khác

- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm
- Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	189.292.500	169.670.000
	393.463.821	498.364.573
	-23.384.048	
Cộng	559.372.273	668.034.573

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	3.764.585.515	1.199.510.794
	3.764.585.515	1.199.510.794
	2.609.710	2.609.710
	1.443	460

LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Quyết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thiên Kim